



CÔNG TY CỔ PHẦN XD HẠ TẦNG CII
185 HOA LAN, PHƯỜNG 2, PHÚ NHUẬN, TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ III NĂM 2018

TP.HỒ CHÍ MINH-2018



CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG HẠ TẦNG CII

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ 3 NĂM 2018**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018


MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị: VND

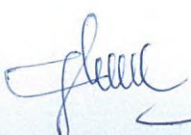
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/09/2018	01/01/2018
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.424.765.907.470	1.297.057.929.458
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	72.254.512.889	95.472.356.908
1. Tiền	111		72.254.512.889	85.472.356.908
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	10.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	161.001
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	161.001
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		895.401.253.957	717.522.430.930
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	2	126.606.106.471	140.754.823.130
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	3	54.060.918.961	231.145.139.506
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	12	581.677.104.367	197.574.190.058
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.a	135.977.451.752	151.180.748.846
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	13	(2.920.327.594)	(3.132.470.610)
IV. Hàng tồn kho	140		456.997.579.291	478.112.068.354
1. Hàng tồn kho	141	5	456.997.579.291	478.112.068.354
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		112.561.334	5.950.912.264
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	6.a	112.561.334	160.946.581
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	5.789.965.683
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		302.687.593.569	292.385.771.316
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		24.125.858.141	4.194.520.841
5. Phải thu dài hạn khác	216	4.b	24.125.858.141	4.194.520.841
II. Tài sản cố định	220		30.637.882.520	36.078.671.120
1. Tài sản cố định hữu hình	221	7	5.923.614.335	8.342.202.027
- Nguyên giá	222		22.702.024.360	25.035.138.252
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(16.778.410.025)	(16.692.936.225)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	8	24.578.700.159	27.701.501.067
- Nguyên giá	225		33.309.876.347	33.309.876.347
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(8.731.176.188)	(5.608.375.280)
3. Tài sản cố định vô hình	227	9	135.568.026	34.968.026
- Nguyên giá	228		280.000.000	160.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(144.431.974)	(125.031.974)
III. Bất động sản đầu tư	230	10	4.997.156.733	4.997.156.733
- Nguyên giá	231		5.836.987.368	5.836.987.368
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(839.830.635)	(839.830.635)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		403.363.874	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		403.363.874	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	11	232.610.000.000	232.610.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		112.610.000.000	112.610.000.000
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		120.000.000.000	120.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		9.913.332.301	14.505.422.622
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	6.b	9.913.332.301	14.505.422.622
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.727.453.501.041	1.589.443.700.773

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/09/2018	01/01/2018
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.288.122.367.760	1.123.266.451.239
I. Nợ ngắn hạn	310		1.282.196.421.157	1.112.909.282.749
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	143.899.454.812	86.827.150.214
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15	231.135.988.417	311.191.455.883
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	6.651.472.867	7.680.424.096
4. Phải trả người lao động	314		1.545.314.764	2.032.950.857
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	2.659.451.934	2.672.481.517
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	40.651.645.003	67.233.591.831
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19.a	855.592.889.824	635.271.228.351
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		60.203.536	-
II. Nợ dài hạn	330		5.925.946.603	10.357.168.490
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	19.b	5.925.946.603	10.357.168.490
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		439.331.133.281	466.177.249.534
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	439.331.133.281	466.177.249.534
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		415.000.000.000	415.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		415.000.000.000	415.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		400.000.000	400.000.000
5. Cổ phiếu quỹ	415		(39.818.367.279)	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		8.220.808.468	6.555.530.896
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		55.528.692.092	44.221.718.638
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		40.610.038.638	-
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		14.918.653.454	44.221.718.638
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.727.453.501.041	1.589.443.700.773


Nguyễn Thị Khánh Phương
Người lập biểu
Ngày 26 tháng 10 năm 2018


Bùi Xuân Phước
Kế toán trưởng



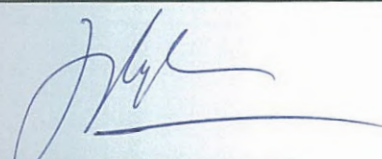
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH


Cho giai đoạn hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 30 tháng 09 năm 2018

MẪU SỐ B 02-DN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUÝ III		Lũy kế từ 01/01 đến 30/09	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	1	114.295.403.554	77.686.277.166	469.656.096.234	411.384.323.493
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	1	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	1	114.295.403.554	77.686.277.166	469.656.096.234	411.384.323.493
4. Giá vốn hàng bán	11	2	102.426.011.924	63.081.257.059	433.077.622.442	335.304.140.178
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		11.869.391.630	14.605.020.107	36.578.473.792	76.080.183.315
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	3	17.270.958.318	12.565.785.698	46.477.993.836	32.664.898.873
7. Chi phí tài chính	22	4	22.245.867.732	15.136.730.620	46.384.194.442	35.992.000.441
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		22.245.867.732	15.136.730.620	46.383.253.520	35.992.000.441
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5	4.612.300.277	6.273.673.133	14.334.564.791	16.932.510.381
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		2.282.181.940	5.760.402.052	22.337.708.396	55.820.571.366
11. Thu nhập khác	31	6	-	98.037.385	161.902.215	136.553.967
12. Chi phí khác	32	7	379.973.904	-	563.603.450	733.138.478
13. Lợi nhuận khác	40		(379.973.904)	98.037.385	(401.701.235)	(596.584.511)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1.902.208.036	5.858.439.437	21.936.007.161	55.223.986.855
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	8	401.047.857	2.647.571.920	5.187.695.533	11.660.677.131
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		1.501.160.179	3.210.867.517	16.748.311.628	43.563.309.724


Nguyễn Thị Khánh Phương
Người lập biểu
Ngày 26 tháng 10 năm 2018


Bùi Xuân Phước
Kế toán trưởng



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn hoạt động từ ngày 1 tháng 1 năm 2018 đến ngày 30 tháng 09 năm 2018

MẪU SỐ B 03-DN

Đơn vị: VND

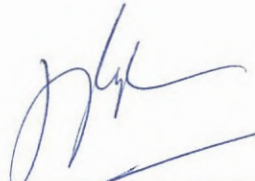
CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	21.936.007.161	55.223.986.855
2. Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	4.863.098.365	4.610.616.792
Các khoản dự phòng	03	(212.143.016)	-
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(46.291.303.602)	(32.382.343.294)
Chi phí lãi vay	06	46.382.453.520	35.992.000.441
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	26.678.112.428	63.444.260.794
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	177.255.124.852	66.217.252.999
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	21.114.489.063	(136.055.494.455)
(Giảm)/tăng các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(18.916.084.778)	86.539.123.912
(Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	4.640.475.568	1.291.172.380
(Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13	161.001	
Tiền lãi vay đã trả	14	(39.472.758.699)	(35.340.962.292)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(6.609.652.501)	(5.326.449.633)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	14.500.000	
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(2.642.807.031)	(1.636.049.084)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	162.061.559.903	39.132.854.621
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(637.454.320)	(4.033.000.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	150.000.000	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(998.056.229.686)	(364.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	613.953.315.377	15.583.188.649
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(1.000.000.000)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	62.550.922.111	11.108.115.914
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(322.039.446.518)	(342.341.695.437)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
(Phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn hoạt động từ ngày 1 tháng 1 năm 2018 đến ngày 30 tháng 09 năm 2018

MẪU SỐ B 03-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
2. Tiền trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	(39.818.367.279)	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	1.001.466.901.985	1.358.366.242.205
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(777.355.046.170)	(1.073.219.674.237)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(6.903.179.890)	(8.166.820.712)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(40.630.266.050)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	136.760.042.596	276.979.747.256
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(23.217.844.019)	(26.229.093.560)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	95.472.356.908	27.225.375.665
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	72.254.512.889	996.282.105


Nguyễn Thị Khánh Phương
Người lập biểu
Ngày 26 tháng 10 năm 2018


Bùi Xuân Phước
Kế toán trưởng



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ Phần Xây Dựng Hạ Tầng CII (gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0304200346 cấp lần đầu ngày 19 tháng 1 năm 2006 bởi Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh và qua các lần thay đổi.

Vốn điều lệ tại ngày 30 tháng 09 năm 2018 là 415 tỷ VND, được chia thành 41,5 triệu cổ phần bằng nhau, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Công ty hiện đang niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh, Mã cổ phiếu: CEE.

Trụ sở chính tại: 185 Hoa Lan, Phường 2, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là: Xây dựng, kinh doanh, chuyển giao công nghệ công trình giao thông theo hình thức hợp đồng B.O.T; xây dựng công trình đường sắt, đường bộ; xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; công trình công ích; cho thuê máy móc, thiết bị; khai thác cát, đá, sỏi, đất sét; sản xuất bê tông và các thành phẩm từ xi măng, thạch cao; tư vấn kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan; sản xuất vật liệu xây dựng, gia công dầm cầu thép, cầu kiện thép, sản phẩm cơ khí khác; sửa chữa máy móc, thiết bị thi công; phá dỡ, chuẩn bị mặt bằng và các ngành nghề khác được quy định trong giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Hoạt động chính của Công ty trong năm là thi công xây lắp, mua bán vật tư xây dựng, cho thuê máy móc thiết bị.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

3. Cấu trúc doanh nghiệp

	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
Công ty con				
1. Công ty TNHH MTV NBB Quảng Ngãi	Tỉnh Quảng Ngãi	100%	100%	Khai thác, sản xuất kinh doanh các loại đất, đá
2. Công ty TNHH MTV Xây dựng dân dụng CII E&C	Tp. Hồ Chí Minh	100%	100%	Buôn bán vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng
3. Công ty TNHH MTV Xây dựng Dân dụng CII E&C	Tp. Hồ Chí Minh	100%	100%	Xây dựng công trình kỹ thuật
4. Công ty CP Cơ khí-Điện Lữ Gia	Tp. Hồ Chí Minh	99.81%	99.81%	Lắp đặt hệ thống điện; sản xuất, bán buôn, sửa chữa thiết bị điện

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VNĐ)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TRONG TRƯỜNG HỢP DOANH NGHIỆP HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

1. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh bao gồm các loại chứng khoán nắm giữ vì mục đích kinh doanh (kể các chứng khoán có thời gian đáo hạn trên 12 tháng mua vào, bán ra để kiếm lời), gồm: Cổ phiếu; trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán; các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc và được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0)
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán được niêm yết và chưa niêm yết trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá trị ghi sổ theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn từ sau ngày mua được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích. Lãi và các khoản lợi ích khác mà Công ty được hưởng trước khi nắm giữ khoản đầu tư được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản cho vay

Là các khoản cho vay theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Tất cả các khoản cho vay được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ sẽ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra.

Các khoản đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc trên Báo cáo tài chính.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi các công ty này bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư vào các công ty này (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư). Mức trích lập dự phòng tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế theo hướng dẫn tại Thông tư 89/2014/TT-BTC ngày 28 tháng 06 năm 2014.

Đối với các khoản đầu tư khác, việc trích lập dự phòng tổn thất căn cứ vào giá trị hợp lý của khoản đầu tư tại thời điểm trích lập, trong trường hợp không xác định được giá trị hợp lý việc lập dự phòng căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác. Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo Tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản khấu hao tài sản cố định, tài sản cố định thuê tài chính, bất động sản đầu tư

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013

Tài sản cố định hữu hình và vô hình

Tài sản cố định hữu hình và vô hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Số năm
Máy móc và thiết bị	03 - 10
Phương tiện vận tải	08 - 12
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 10

Tài sản thuê tài chính

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty là bên đi thuê

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên bảng Cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ phi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay (xem trình bày dưới đây). Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê tài sản. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và vật kiến trúc do công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, Công ty không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng thành bất động sản đầu tư hoặc từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu hoặc hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng. Bất động sản chủ sở hữu sử dụng chuyển thành bất động sản đầu tư khi chủ sở hữu kết thúc sử dụng tài sản đó và khi bên khác thuê hoạt động. Bất động sản đầu tư chuyển thành bất động sản chủ sở hữu khi chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này. Bất động sản đầu tư chuyển thành hàng tồn kho khi chủ sở hữu bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Hàng tồn kho chuyển thành bất động sản đầu tư khi chủ sở hữu bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động. Bất động sản xây dựng chuyển thành bất động sản đầu tư khi kết thúc giai đoạn xây dựng, bàn giao đưa vào đầu tư.

Việc chuyển đổi mục đích sử dụng giữa bất động sản đầu tư với bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi giá trị ghi sổ của tài sản được chuyển đổi và không làm thay đổi nguyên giá của bất động sản trong việc xác định giá trị hay để lập báo cáo tài chính.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các khoản chi phí trả trước của Công ty bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, ... và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành. Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

8. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nội bộ và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán : gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

9. Nguyên tắc ghi nhận Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Chi phí đi vay.

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và tại thời điểm chốt danh sách cổ đông của Ủy Ban Chứng Khoán.

Các khoản dự trữ, các quỹ từ lợi nhuận sau thuế được trích lập căn cứ vào điều lệ của Công ty và sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

14. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong kỳ.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất từ 20% trên thu nhập chịu thuế.

17. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Công cụ tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn và các khoản phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản cho vay, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuế tài chính và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

18. Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp - kể cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết - các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2018 VND	01/01/2018 VND
Tiền mặt	41.984.224.788	1.140.173
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	30.270.288.101	85.471.216.735
Các khoản tương đương tiền (i)	-	10.000.000.000
Cộng	72.254.512.889	95.472.356.908

2. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/09/2018 VND	01/01/2018 VND
Phải thu bên liên quan (i)	64.008.372.409	60.397.936.271
Phải thu các khách hàng khác	62.597.734.062	80.356.886.859
Ban Quản Lý Dự án Đường Hồ Chí Minh	14.683.373.802	14.847.188.802
Công ty CP ĐTXD & TM 592	21.275.263.148	13.657.789.253
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Xây Dựng Tuấn Lộc	3.634.870.894	11.943.380.934
Công ty Cổ Phần Big Gate	10.668.947.654	113.503.600
Công ty Cổ Phần Thanh Bình Phú Mỹ	5.183.026.522	-
Công ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Hoa Lư	2.318.821.500	-
Công ty TNHH Xây Dựng Nền Móng Tam Đạt	421.621.200	12.986.962.232
Phải thu các khách hàng khác	4.411.809.342	26.808.062.038
Cộng	126.606.106.471	140.754.823.130
<i>(i) Trong đó, phải thu các bên liên quan:</i>		
Công ty TNHH MTV Vật liệu Xây dựng CII E&C	2.662.900.000	-
Công ty TNHH MTV BOT Tỉnh Ninh Thuận	8.969.803.175	17.199.603.370
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Và Phát Triển Xây Dựng Ninh Thuận	1.280.288.994	1.280.288.994
Công ty TNHH MTV XD Dân Dụng CII E&C	45.211.176.511	37.832.263.735
Công ty TNHH MTV NBB Quảng Ngãi	3.580.840.000	1.936.480.000
Công ty CP Cơ khí Điện Lữ Gia	39.900.000	-
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Hạ Tầng Kỹ Thuật TP.HCM	11.332.527	11.332.527
Công ty TNHH MTV Đầu Tư Hạ Tầng VRG	1.776.435.012	1.662.271.455
Công ty Cổ Phần Xây Dựng Cầu Sài Gòn	475.696.190	475.696.190
Cộng	64.008.372.409	60.397.936.271

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2018 VND	01/01/2018 VND
Trả trước bên liên quan (i)	35.550.000	126.628.421.695
Trả trước các khách hàng khác	54.025.368.961	104.516.717.811
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại 592	14.983.642.277	31.544.135.565
Công ty Cổ Phần Teracons	2.462.660.357	16.629.150.063
Công ty TNHH Xây Dựng Nền Móng Tam Đạt	8.592.293.823	44.507.603.081
Công ty TNHH MTV XD DV VT Hà Thành	4.813.172.105	2.580.835.457
Công ty CP Bê Tông 620 Châu Thới	2.966.434.200	-
Công Ty CP Cơ Giới & Xây Dựng Thăng Long	13.337.000.000	-
Công ty CP Tư Vấn & Kiểm Định Xây Dựng	2.959.079.729	2.750.790.655
Các đối tượng khác	3.911.086.470	6.504.202.990
Cộng	54.060.918.961	231.145.139.506
<i>(i) Trong đó, trả trước cho người bán là các bên liên quan</i>		
Công ty TNHH MTV NBB Quảng Ngãi	-	28.912.262.655
Công ty TNHH MTV Vật liệu xây dựng CII E&C	-	97.680.609.040
Công ty CP Đầu tư Cầu đường CII	35.550.000	35.550.000
Cộng	35.550.000	126.628.421.695

4. PHẢI THU KHÁC

	30/09/2018 VND	01/01/2018 VND
a. Phải thu ngắn hạn		
Tạm ứng vốn cho các đội thi công các công trình xây dựng	89.350.369.157	67.906.062.772
Góp vốn hợp tác kinh doanh	711.872.739	711.872.739
Ký cược, ký quỹ	2.343.683.599	29.988.223.999
Phải thu người lao động	1.227.045.971	1.666.229.422
Thuế GTGT chờ kê khai của TSCĐ thuê tài chính	-	1.806.816.184
Phải thu về lãi tiền gửi, lãi cho vay, lãi trái phiếu	17.185.222.521	18.420.076.305
Cổ tức, lợi nhuận phải thu	5.347.978.591	20.186.053.082
Phải thu do chi hộ	18.475.068.004	9.671.468.410
Các khoản phải thu khác	1.336.211.170	823.945.933
	135.977.451.752	151.180.748.846
b. Phải thu dài hạn		
Ký cược, ký quỹ	24.125.858.141	4.194.520.841
	24.125.858.141	4.194.520.841
Cộng	160.103.309.893	155.375.269.687

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Trong đó, phải thu các bên liên quan

Công ty TNHH MTV Vật liệu xây dựng CII E&C (lãi cho vay)	1.418.765.834	526.066.695
Công ty TNHH MTV Xây dựng dân dụng CII E&C (chi hộ và cổ tức)	726.055.829	958.063.625
Công ty CP Cơ khí điện Lữ Gia (cổ tức)	920.000.000	15.000.000.000
Công ty CP Đầu tư hạ tầng kỹ thuật TPHCM (lãi hợp tác đầu tư)	2.718.444.445	10.356.121.582
Công ty TNHH MTV NBB Quảng Ngãi (chi hộ, lãi cho vay và cổ tức)	4.834.207.051	3.631.211.135
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng XLHN (lãi trái phiếu)	4.500.000.000	7.566.666.667
	15.117.473.159	38.038.129.704

5. HÀNG TỒN KHO

	30/09/2018	01/01/2018
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	25.394.252.494	24.090.064.492
Chi phí dở dang các công trình xây dựng	431.603.326.797	454.022.003.862
Cộng giá gốc hàng tồn kho	456.997.579.291	478.112.068.354
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được	456.997.579.291	478.112.068.354

6. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/09/2018	01/01/2018
	VND	VND
a. Ngắn hạn	112.561.334	160.946.581
Chi phí thuê tài sản trả trước	-	41.220.900
Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng	112.561.334	119.725.681
b. Dài hạn	9.913.332.301	14.505.422.622
Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng	9.537.392.412	13.001.663.077
Chênh lệch giữa giá trị còn lại và giá trị thanh lý của TSCĐ bán và thuê lại theo hợp đồng thuê tài chính	375.939.889	1.503.759.545
Cộng	10.025.893.635	14.666.369.203

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

7. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2018	10.821.230.800	13.481.607.452	732.300.000	25.035.138.252
Mua trong năm	850.000.000		64.000.000	914.000.000
Thanh lý trong năm	(1.757.113.892)	(1.490.000.000)		(3.247.113.892)
Tại ngày 30/09/2018	9.914.116.908	11.991.607.452	796.300.000	22.702.024.360
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2018	9.519.962.306	6.652.808.081	520.165.838	16.692.936.225
Khấu hao trong năm	767.949.669	916.568.621	36.379.167	1.720.897.457
Thanh lý trong năm	(918.784.768)	(716.638.890)	-	(1.635.423.658)
Tại ngày 30/09/2018	9.369.127.207	6.852.737.812	556.545.005	16.778.410.025
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/01/2018	1.301.268.494	6.828.799.371	212.134.162	8.342.202.027
Tại ngày 30/09/2018	544.989.701	5.138.869.640	239.754.995	5.923.614.335

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Máy móc thiết bị

NGUYÊN GIÁ

Tại ngày 01/01/2018

Tại ngày 30/09/2018

VND

33.309.876.347

33.309.876.347

GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ

Tại ngày 01/01/2018

Khấu hao trong năm

Tại ngày 30/09/2018

5.608.375.280

3.122.800.908

8.731.176.188

GIÁ TRỊ CÒN LẠI

Tại ngày 01/01/2018

Tại ngày 30/09/2018

27.701.501.067

24.578.700.159

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm vi tính VND
NGUYÊN GIÁ	
Tại ngày 01/01/2018	160.000.000
Mua trong năm	120.000.000
Tại ngày 30/09/2018	280.000.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Tại ngày 01/01/2018	125.031.974
Khấu hao trong năm	19.400.000
Tại ngày 30/09/2018	144.431.974
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày 01/01/2018	34.968.026
Tại ngày 30/09/2018	135.568.026

10. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Quyền sử dụng đất VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ		
Tại ngày 01/01/2018	5.836.987.368	5.836.987.368
Tại ngày 30/09/2018	5.836.987.368	5.836.987.368
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Tại ngày 01/01/2018	839.830.635	839.830.635
Tại ngày 30/09/2018	839.830.635	839.830.635
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/01/2018	4.997.156.733	4.997.156.733
Tại ngày 30/09/2018	4.997.156.733	4.997.156.733

Bất động sản đầu tư là giá trị đất và nhà văn phòng cho thuê tại địa chỉ số 29/3, đường D2, phường 2, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh. Lô đất có thời hạn sử dụng là 50 năm, sẽ hết hạn sử dụng vào ngày 19 tháng 1 năm 2056 theo Quyết định số 1218/QĐ-UBND ngày 18 tháng 03 năm 2010 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Giá trị quyền sử dụng đất đã được được thế chấp cho khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Long (Chi tiết xem tại thuyết minh số 20).

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - Bất động sản đầu tư, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 09 năm 2018 cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 09 năm 2018 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính. Để xác định được giá trị hợp lý này, Công ty sẽ phải thuê một công ty tư vấn độc lập đánh giá giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư. Hiện tại, Công ty chưa tìm được công ty tư vấn phù hợp để thực hiện công việc này. Tuy nhiên, dựa trên tình hình kinh doanh thực tế, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý của tài sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại vào ngày này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

11. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30/09/2018			01/01/2018		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
1. Đầu tư vào công ty con	112.610.000.000			112.610.000.000		
Công ty TNHH MTV NBB Quảng Ngãi	40.000.000.000			40.000.000.000		
Công ty TNHH MTV Xây dựng dân dụng CII E&C	7.410.000.000			7.410.000.000		
Công ty TNHH MTV Vật liệu xây dựng CII E&C	10.000.000.000			10.000.000.000		
Công ty CP Cơ khí Điện Lữ Gia (i)	55.200.000.000			55.200.000.000		
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	120.000.000.000			120.000.000.000		
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng XLHN (ii)	120.000.000.000			120.000.000.000		
Cộng	232.610.000.000	-	-	232.610.000.000	-	-

(i) Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty con tại ngày kết thúc năm tài chính do các công ty con này chưa thực hiện niêm yết cổ phiếu trên các thị trường chứng khoán. Đồng thời do các quy định hiện hành chưa có các hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty con nêu trên.

(ii) Vào ngày 19 tháng 5 năm 2017, Công ty CII EC đã mua trái phiếu của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Xa lộ Hà Nội với tổng giá trị là 120.000.000.000 đồng bao gồm 120 trái phiếu, mệnh giá mỗi trái phiếu là 1 tỷ đồng, kỳ hạn trái phiếu là 5 năm (đáo hạn ngày 19 tháng 5 năm 2022) theo lãi suất thả nổi, 3 tháng điều chỉnh 1 lần bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng dành cho cá nhân được công bố bởi Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam + biên độ 3.2%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

12. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	30/09/2018	01/01/2018
	VND	VND
Phải thu bên liên quan (i)	372.017.085.669	197.574.190.058
Phải thu các khách hàng khác	209.660.018.698	-
Công ty CP Chứng Khoán Việt Thành	82.655.019.617	-
Công ty CP Teracons (ii)	53.353.894.432	-
Công ty TNHH Xây Dựng Nền Móng Tam Đạt (ii)	15.545.971.136	-
Đặng Việt Hà (i)	12.239.428.986	-
Nguyễn Văn Đoàn	6.794.619.800	-
Trần Văn Đầu	6.500.000.000	-
Hà Ngọc Thanh	6.012.932.698	-
Đối tượng khác	26.558.152.029	-
	581.677.104.367	197.574.190.058
	-	-
<i>(i) Trong đó, phải thu về cho vay là các bên liên quan</i>		
Công ty TNHH MTV NBB Quảng Ngãi	28.912.262.655	-
Công ty TNHH MTV Vật liệu xây dựng CII E&C	106.814.000.000	-
Công ty CP Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật TPHCM	236.290.823.014	197.574.190.058
Cộng	372.017.085.669	197.574.190.058

Trong quý 2 năm 2018, Công ty đã chuyển các khoản tạm ứng thi công của các cá nhân nêu trên sang công nợ cho vay để tính lãi theo các hợp đồng cho vay với từng cá nhân, lãi suất cố định là 10%/năm.

Trong quý 1 năm 2018, Công ty đã chuyển các khoản tạm ứng thi công của các công ty sang công nợ cho vay để tính lãi theo các hợp đồng cho vay ký ngày 02/01/2018, thời hạn 1 năm, lãi suất đối với các bên liên quan – Công ty TNHH MTV Vật liệu Xây dựng CII E&C; Công ty TNHH MTV NBB Quảng Ngãi là 5%, lãi suất đối với các bên không phải là bên liên quan- Công ty TNHH Xây dựng Nền móng Tam Đạt; Công ty CP Teracons là 8.5%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

13. NỢ XẤU

	30/09/2018			01/01/2018			Đối tượng nợ
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian	
	VND	VND	quá hạn	VND	VND	quá hạn	
Phải thu giá trị thi công công trình	1.234.021.590		>3 năm	1.234.021.590		>3 năm	Ban Quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng Công trình Quận 8
Phải thu giá trị thi công công trình	50.438.480	50.438.480	2-3 năm	418.458.433	80.536.679	2-3 năm	Ban Quản lý Đầu tư Xây dựng Công trình huyện Hóc Môn
Phải thu giá trị thi công công trình	1.267.043.542		>3 năm	1.267.043.542		>3 năm	Khu Quản Lý Giao Thông Đô Thị Số 3
Phải trả nhà cung cấp	419.262.463		2-3 năm	419.262.463	125.778.739	2-3 năm	Công ty TNHH Thông Dung
Cộng	2.970.766.075	50.438.480		3.338.786.028	206.315.417		
Giá trị đã lập dự phòng		2.920.327.594			3.132.470.610		

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2018		01/01/2018	
	Giá trị ghi sổ VND	Số có khả năng thanh toán VND	Giá trị ghi sổ VND	Số có khả năng thanh toán VND
Phải trả bên liên quan (i)	104.611.479.338	104.611.479.338	63.338.227.686	63.338.227.686
Phải trả nhà cung cấp khác	39.287.975.474	39.287.975.474	23.488.922.528	23.488.922.528
Công ty Cổ phần ROADCO	8.896.983.669	8.896.983.669	2.356.566.490	2.356.566.490
Công ty CP Tư Vấn Thiết Kế Toàn Cầu	2.070.867.588	2.070.867.588	1.080.165.604	1.080.165.604
Công ty TNHH XD Fico Corea	7.532.283.316	7.532.283.316	6.506.067.037	6.506.067.037
Công ty CP Xây Dựng Đại Tùng Lâm	3.685.474.845	3.685.474.845	-	-
Công ty TNHH MTV An Phát Hạ tầng	2.773.826.568	2.773.826.568	-	-
Công ty CP Đầu Tư Xây Dựng BMT	2.675.785.250	2.675.785.250	-	-
Các nhà cung cấp khác	11.652.754.238	11.652.754.238	13.546.123.397	13.546.123.397
Cộng	143.899.454.812	143.899.454.812	86.827.150.214	86.827.150.214

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

(i) Trong đó, Phải trả người bán là các bên liên quan

Công ty TNHH MTV Xây dựng dân dụng CII E&C	21.938.783.421	21.938.783.421	55.011.246.399	55.011.246.399
Công ty CP Kỹ thuật Enviro	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Hạ tầng	273.845.000	273.845.000	273.845.000	273.845.000
Công ty TNHH MTV Vật Liệu Xây Dựng CII E&C	75.864.234.290	75.864.234.290	-	-
Công ty Cổ phần Cơ Khí -Điện Lữ Gia	1.534.616.627	1.534.616.627	3.053.136.287	3.053.136.287
Cộng	104.611.479.338	104.611.479.338	63.338.227.686	63.338.227.686

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/09/2018 VND	01/01/2018 VND
Người mua trả trước là bên liên quan (i)	230.523.712.917	284.848.791.514
Người mua trả trước là các khách hàng khác	612.275.500	26.342.664.369
Công Ty CP Hưng Phú Invest	612.275.500	-
Công ty Cổ Phần Thanh Bình Phú Mỹ	-	4.597.699.863
Công ty TNHH Xây Dựng Phú Vinh	-	1.952.204.096
Công ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Hoa Lư	-	15.901.848.500
Công ty CP Xây Dựng và Đầu Tư An Phát	-	3.890.911.910
Cộng	231.135.988.417	311.191.455.883

(i) Trong đó, người mua trả trước là các bên liên quan:

Công ty CP Đầu Tư Và Xây Dựng Xa Lộ Hà Nội	192.632.219.031	241.075.263.282
Công ty Cổ Phần BOT Trung Lương- Mỹ Thuận	17.574.825.800	-
Công ty TNHH MTV Khu Bắc Thủ Thiêm	2.883.379.957	21.985.982.226
Công ty TNHH BOT Cầu Rạch Miễu	17.433.288.129	21.787.546.006
Cộng	230.523.712.917	284.848.791.514

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2018 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	30/09/2018 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.096.936.191	5.187.695.534	6.609.652.501	4.674.979.224
Thuế thu nhập cá nhân	1.583.487.905	798.063.225	1.803.428.088	578.123.042
Thuế môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
Thuế giá trị gia tăng	-	1.398.370.601	-	1.398.370.601
Cộng	7.680.424.096	7.387.129.360	8.416.080.589	6.651.472.867

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2018	01/01/2018
	VND	VND
Chi phí lãi vay phải trả	2.659.451.934	2.672.481.517

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2018	01/01/2018
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	61.273.035	-
Bảo hiểm xã hội	264.220.906	2.934.670
Bảo hiểm y tế	45.680.213	-
Bảo hiểm thất nghiệp	3.563.592	-
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1.185.600	40.637.580.100
Phải trả về mua cổ phần	410.000.000	410.000.000
Phải trả lãi vay	6.992.168.848	69.444.444
Phải trả các đội giao khoán thi công các công trình xây dựng	11.176.231.337	5.910.694.366
Phải trả các Công ty thi công Quốc lộ 1 tỉnh Ninh Thuận	8.279.213.044	19.499.026.442
Phải trả các khoản thu chi hộ	12.702.370.114	91.943.497
Các khoản phải trả, phải nộp khác	715.738.314	611.968.312
Cộng	40.651.645.003	67.233.591.831

Trong đó, phải trả các bên liên quan

Công ty TNHH MTV Vật liệu xây dựng CII E&C (chi hộ)	72.624.983	91.943.497
Công ty CP BOT Trung Lương-Mỹ Thuận (lãi vay)	4.035.808.070	-
Công ty TNHH BOT Cầu Rạch Miễu	85.797.222	-
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Hạ Tầng Kỹ Thuật Thành Phố Hồ Chí Minh (Cổ tức và lãi vay)	2.801.119.112	21.165.112.000
Cộng	6.995.349.387	21.257.055.497

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	30/09/2018		Phát sinh trong năm		01/01/2018	
	Nợ gốc VND	Giá trị có khả năng thanh toán VND	Tăng VND	Giảm VND	Nợ gốc VND	Giá trị có khả năng thanh toán VND
a. Ngắn hạn						
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 11, TP. Hồ Chí Minh (i)	35.799.654.918	35.799.654.918	123.858.162.017	286.988.949.086	198.930.441.987	198.930.441.987
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (ii)	74.760.352.963	74.760.352.963	74.760.352.963	118.744.716.820	118.744.716.820	118.744.716.820
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Long (iii)	275.232.498.005	275.232.498.005	295.532.498.005	328.501.197.464	308.201.197.464	308.201.197.464
Công ty Cổ Phần BOT Trung Lương Mỹ Thuận (iv)	121.717.700.200	121.717.700.200	150.337.883.000	28.620.182.800	-	-
Công ty TNHH BOT Cầu Rạch Miễu (v)	5.000.000.000	5.000.000.000	12.000.000.000	7.000.000.000	-	-
Công ty CP Đầu Tư Việt Thành Dương Quang Châu (vi)	-	-	2.500.000.000	2.500.000.000	-	-
Nguyễn Mai Bảo Trâm (vi)	9.034.810.000	9.034.810.000	9.034.810.000	-	-	-
Phạm Thị Thúy Nga (vi)	29.172.640.000	29.172.640.000	29.172.640.000	-	-	-
Đỗ Mạnh Hùng (vi)	35.335.700.000	35.335.700.000	35.335.700.000	-	-	-
Bùi Thị Phương Lan (vi)	14.197.560.000	14.197.560.000	14.197.560.000	-	-	-
Đỗ Hồng Quyên (vi)	4.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000	-	-	-
Hoàng Thị Thu Hà (vi)	8.000.000.000	8.000.000.000	8.000.000.000	-	-	-
Lê Nhật Quang (vi)	42.794.720.000	42.794.720.000	42.794.720.000	-	-	-
Lê Quang Trí (vi)	7.988.073.000	7.988.073.000	7.988.073.000	-	-	-
Lưu Thị Hoài Phương (vi)	13.956.160.000	13.956.160.000	13.956.160.000	-	-	-
Lê Thị Phi Yến (vi)	19.220.761.000	19.220.761.000	19.220.761.000	-	-	-
	-	-	3.000.000.000	3.000.000.000	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

	30/09/2018		Phát sinh trong năm		01/01/2018	
	Nợ gốc	Giá trị có khả năng	Tăng	Giảm	Nợ gốc	Giá trị có khả năng
		thanh toán				thanh toán
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Lưu Thị Thanh (vi)	14.237.600.000	14.237.600.000	14.237.600.000	-	-	-
Lê Thị Vân (vi)	36.068.592.000	36.068.592.000	36.068.592.000	-	-	-
Ngô Chín (vi)	-	-	2.000.000.000	2.000.000.000	-	-
Nguyễn Hữu Phúc (vi)	18.840.815.000	18.840.815.000	18.840.815.000	-	-	-
Nguyễn Mạnh Cường & Bùi Thị Mận (vi)	9.000.000.000	9.000.000.000	9.000.000.000	-	-	-
Nguyễn Phạm Quỳnh Anh (vi)	14.240.000.000	14.240.000.000	14.240.000.000	-	-	-
Nguyễn Thị Bích Ngọc (vi)	28.312.160.000	28.312.160.000	28.312.160.000	-	-	-
Nguyễn Vinh Quang (vi)	14.237.600.000	14.237.600.000	14.237.600.000	-	-	-
Trang Ngọc (vi)	18.840.815.000	18.840.815.000	18.840.815.000	-	-	-
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả	5.604.677.738	5.604.677.738	-	-	9.394.872.080	9.394.872.080
Cộng	855.592.889.824	855.592.889.824	1.001.466.901.985	777.355.046.170	635.271.228.351	635.271.228.351
b. Dài hạn						
Công ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Việt Nam	11.530.624.341	11.530.624.341	-	8.221.416.229	19.752.040.570	19.752.040.570
Trừ: Số phải trả trong 12 tháng tới	(5.604.677.738)	(5.604.677.738)	-	-	(9.394.872.080)	(9.394.872.080)
Cộng	5.925.946.603	5.925.946.603	-	8.221.416.229	10.357.168.490	10.357.168.490

(i) Số dư nợ vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 11, Thành phố Hồ Chí Minh là khoản vay được thực hiện theo hợp đồng tín dụng ký ngày 3 tháng 7 năm 2017 với hạn mức vay là 250.000.000.000 VND. Kỳ hạn của mỗi khoản vay là không quá 6 tháng. Lãi suất cho vay của các khoản vay còn dư nợ là 7,5%/năm và được điều chỉnh định kỳ mỗi tháng. Mục đích vay là để bổ sung vốn lưu động. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này là quyền đòi nợ và thụ hưởng số tiền đòi nợ của các công trình xây dựng mà Công ty đã sử dụng vốn vay để thi công.

(ii) Số dư nợ vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh là khoản vay theo hợp đồng cấp tín dụng ký ngày 11 tháng 5 năm 2017 với hạn mức vay là 120.000.000.000 VND, thời hạn của mỗi khoản vay là không quá 12 tháng. Số dư nợ vay sẽ đáo hạn vào ngày 22 tháng 3 năm 2018. Lãi suất

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

vay được quy định cụ thể theo từng khế ước nhận nợ tuy nhiên không thấp hơn lãi suất ưu đãi của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh quy định theo từng thời kỳ. Lãi suất đang áp dụng cho số dư nợ vay là 7,5%/năm. Mục đích của khoản vay là để bảo lãnh và phát hành thư tín dụng để bảo đảm việc thực hiện nghĩa vụ của CII E&C với bên thứ 3. Công ty sử dụng tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn tương đương trị giá 15 tỷ VND để đảm bảo cho khoản vay này.

(iii) Số dư nợ vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Long là khoản vay theo hợp đồng tín dụng ký ngày 10 tháng 3 năm 2017 với hạn mức vay ngắn hạn là 500.000.000.000 VND và bảo lãnh tối đa là 300.000.000.000 VND. Kỳ hạn của các khoản vay là từ dưới 6 tháng. Lãi suất vay cho các khoản vay còn nợ tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính trong khoảng 6% - 7,5%/năm. Mục đích vay là để bổ sung vốn lưu động và thực hiện bảo lãnh thi công các công trình xây dựng. Công ty đã sử dụng quyền sử dụng đất và nhà văn phòng cho thuê tại số 29/3, đường D2, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh; hệ thống đúc hẫng; xe ô tô Honda (CRV) mang biển số 51A-835.2; xe ô tô Ford (RANGER) mang biển số 51C-394.48 và xe ô tô Hyundai (SANTAFE) biển số: 51A-856.54 để đảm bảo cho khoản vay này.

(iv) Số dư nợ vay tại Công ty Cổ phần BOT Trung Lương Mỹ Thuận là khoản vay theo hợp đồng vay vốn số 14/BOT-TLMT/2018 ký ngày 05 tháng 01 năm 2018 và phụ lục hợp đồng vay vốn số 01/PLHĐVV-TCKT ký ngày 17 tháng 04 năm 2018 với giá trị là 200.000.000.000 VNĐ, thời hạn là 12 tháng kể từ ngày giải ngân khoản vay, lãi suất cho vay là 6.5% đối với khoản giải ngân đầu tiên, và 10.5% đối với các khoản giải ngân bắt đầu từ thời điểm ký kết phụ lục hợp đồng ngày 17 tháng 04 năm 2018, được thanh toán vào ngày thanh toán toàn bộ tiền gốc hoặc cần trừ vào số tiền tạm ứng hợp đồng xây lắp.

(v) Số dư nợ vay tại Công ty TNHH BOT Cầu Rạch Miễu là khoản vay theo hợp đồng vay vốn số 338/2018/HĐVV-CIIEC ký ngày 25 tháng 07 năm 2018 với giá trị là 5.000.000.000 VNĐ, thời hạn là 1 tháng kể từ ngày giải ngân khoản vay, lãi suất cho vay là 9.22% được thanh toán vào ngày thanh toán toàn bộ tiền gốc hoặc cần trừ vào số tiền tạm ứng hợp đồng xây lắp.

(vi) Số dư nợ vay của các cá nhân là khoản vay theo các hợp đồng vay vốn, thời hạn vay là 12 tháng kể từ ngày bên vay nhận được tiền, lãi suất là 8.5%/năm, được thanh toán tiền gốc vào ngày cuối của thời hạn cho vay, tiền lãi được thanh toán vào ngày 20 hàng tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2017	415.000.000.000	400.000.000		6.491.138.089	43.200.441.891	465.091.579.980
Lợi nhuận trong năm	-	-		-	44.221.718.638	44.221.718.638
Chia cổ tức	-	-		-	(41.500.000.000)	(41.500.000.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-		-	(1.636.049.084)	(1.636.049.084)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-		64.392.807	(64.392.807)	-
Tại ngày 01/01/2018	415.000.000.000	400.000.000	-	6.555.530.896	44.221.718.638	466.177.249.534
Lợi nhuận trong năm	-	-		-	16.748.311.628	16.748.311.628
Chia cổ tức trong năm	-	-		-	-	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-		-	(3.623.589.087)	(3.623.589.087)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-		1.665.277.572	(1.665.277.572)	-
Mua cổ phiếu quỹ			(39.818.367.279)			(39.818.367.279)
Thù lao cho HĐQT					(152.471.514)	(152.471.514)
Tại ngày 30/09/2018	415.000.000.000	400.000.000	(39.818.367.279)	8.220.808.468	55.528.692.092	439.331.133.281

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Tên cổ đông	30/09/2018		01/01/2018	
	Tỷ lệ (%)	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)	Giá trị (VND)
Công ty CP Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh	54,97%	217.151.120.000	51,00%	211.651.120.000
Các cổ đông khác	45,03%	177.848.880.000	49,00%	203.348.880.000
Cộng	100%	395.000.000.000	100%	415.000.000.000

Số lượng cổ phần đăng ký phát hành	41.500.000	41.500.000
Số lượng cổ phần đã phát hành ra công chúng	41.500.000	41.500.000
+ Cổ phần phổ thông	41.500.000	41.500.000
Số lượng cổ phần đã mua lại (cổ phiếu quỹ)	2.000.000	-
+ Cổ phần phổ thông	2.000.000	-
Số lượng cổ phần đang lưu hành	39.500.000	41.500.000
+ Cổ phần phổ thông	39.500.000	41.500.000
Mệnh giá cổ phần: 10.000 VND/cổ phần		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu từ hoạt động xây dựng	426.500.598.647	364.287.355.369
Doanh thu bán hàng	35.334.367.878	31.815.670.225
Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	7.821.129.709	15.281.297.899
Cộng	469.656.096.234	411.384.323.493
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Hàng bán trả lại	-	-
Doanh thu thuần	469.656.096.234	411.384.323.493

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017 VND
Giá vốn hoạt động xây dựng	393.655.273.349	297.938.618.948
Giá vốn hàng đã bán	35.334.367.878	26.875.684.165
Giá vốn của dịch vụ	4.087.981.215	10.489.837.065
Cộng	433.077.622.442	335.304.140.178

3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	35.715.511.511	23.721.018.933
Cổ tức, lợi nhuận được chia	10.687.992.204	1.443.879.940
Lãi chậm thanh toán	74.490.121	-
Chi phí sử dụng dụng vốn được hưởng từ nhà thầu	-	7.500.000.000
Cộng	46.477.993.836	32.664.898.873

4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017 VND
Chi phí lãi vay	45.334.192.913	34.669.699.311
Lãi phải trả nợ thuê tài chính	1.048.260.607	1.322.301.130
Phí lưu ký và chuyển khoản chứng khoán	1.740.922	-
Cộng	46.384.194.442	35.992.000.441

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

5. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	9.285.204.345	9.371.186.570
Chi phí đồ dùng văn phòng	54.171.656	140.752.681
Chi phí khấu hao	969.077.629	827.178.000
Chi phí công tác, tiếp khách	930.921.369	1.257.954.423
Chi phí dự phòng	(212.143.016)	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.031.886.679	-
Chi phí bằng tiền khác	1.275.446.129	5.335.438.707
Cộng	14.334.564.791	16.932.510.381

6. THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017
	VND	VND
Thu từ thanh lý tài sản cố định	31.738.215	-
Xử lý các khoản nợ phải trả	(35.000.000)	31.148.400
Doanh thu bảo hộ lao động	165.164.000	105.405.567
Cộng	161.902.215	136.553.967

7. CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017
	VND	VND
Các khoản phạt thuế	-	552.786.145
Phạt vi phạm hành chính	77.000.000	34.000.000
Các khoản phạt chậm nộp bảo hiểm xã hội	-	20.703.899
Chi phí thanh lý TSCD	347.973.904	88.837.952
Các khoản chi phí khác không liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh	615.546	36.810.482
Giá vốn bảo hộ lao động	138.014.000	-
Cộng	563.603.450	733.138.478

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

8. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	21.936.007.161	55.223.986.855
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Chi phí không được trừ	14.922.470.508	1.521.372.977
Thu nhập chưa tính thuế	-	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia, các khoản thu nhập khác	(10.920.000.000)	(1.823.369.899)
Thu nhập chịu thuế	25.938.477.669	54.921.989.933
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN phải nộp	5.187.695.533	10.984.397.987
Thuế TNDN, GTGT, TNCN truy thu năm trước		676.279.144
Chi phí thuế TNDN hiện hành	5.187.695.533	11.660.677.131

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

<u>Các bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh	Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV NBB Quảng Ngãi	Công ty con
Công ty TNHH MTV Vật liệu Xây dựng CII E&C	Công ty con
Công ty TNHH MTV Xây dựng dân dụng CII E&C	Công ty con
Công ty CP Cơ khí-Điện Lữ Gia	Công ty con
Công ty Cổ phần Hạ tầng nước Sài Gòn	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Và Xây Dựng Xa Lộ Hà Nội	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty TNHH MTV BOT Tỉnh Ninh Thuận	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty Cổ Phần Xây Dựng Cầu Sài Gòn	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Và Phát Triển Xây Dựng Ninh Thuận	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Đầu tư Cầu đường CII	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty CP Kỹ thuật Enviro	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty TNHH MTV Dịch Vụ Hạ Tầng	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty TNHH MTV Khu Bắc Thủ Thiêm	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty Đầu tư Hạ tầng VRG	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty TNHH BOT Cầu Rạch Miễu	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty TNHH MTV Đầu tư Kinh doanh địa ốc Lữ Gia	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty CP BOT Trung Lương Mỹ Thuận	Công ty trong cùng tập đoàn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Số dư với các bên liên quan

	30/09/2018	01/01/2018
	VND	VND
Các khoản phải thu		
Công ty TNHH MTV NBB Quảng Ngãi:		
<i>Ứng trước tiền mua đá Granite</i>	-	28.912.262.655
<i>Lợi nhuận được chia từ công ty con</i>	3.731.955.204	3.731.955.204
<i>Chi hộ</i>	10.010.814	10.010.814
<i>Phải thu cho thuê thiết bị</i>	3.255.840.000	1.936.480.000
<i>Phải thu thanh lý TSCĐ</i>	325.000.000	-
<i>Phải thu về cho vay - gốc</i>	28.912.262.655	-
<i>Phải thu về cho vay- lãi</i>	1.092.241.033	-
Công ty CP Đầu Tư Và Xây Dựng Xa Lộ Hà Nội:		
<i>Mua trái phiếu</i>	120.000.000.000	120.000.000.000
<i>Lãi phát sinh từ mua trái phiếu</i>	4.500.000.000	7.566.666.667
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh		
<i>Phải thu thi công</i>	11.332.527	11.332.527
<i>Phải thu hợp tác đầu tư thi công dự án-gốc</i>	236.290.823.014	197.574.190.058
<i>Phải thu hợp tác đầu tư thi công dự án-lãi</i>	2.718.444.445	10.356.121.582
Công ty TNHH MTV BOT Tỉnh Ninh Thuận: <i>Phải thu khối lượng thi công công trình mở rộng tuyến tránh Phan Rang Tháp Chàm, tỉnh Ninh Thuận- giai đoạn 2 và trạm thu phí cà ná</i>	8.969.803.175	17.199.603.370
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Và Phát Triển Xây Dựng Ninh Thuận: <i>Phải thu khối lượng thi công xây dựng trạm thu phí Thành Hải</i>	1.280.288.994	1.280.288.994
Công ty Cổ Phần Xây Dựng Cầu Sài Gòn: <i>Phải thu khối lượng thi công xây dựng cầu Sài Gòn</i>	475.696.190	475.696.190
Công ty Cổ phần Đầu tư Cầu đường CII:		
<i>Ứng trước tiền mua giá long môn</i>	35.550.000	35.550.000
Công ty TNHH MTV Vật liệu Xây dựng CII E&C:		
<i>Phải thu về cho vay - gốc</i>	106.814.000.000	-
<i>Phải thu về cho vay - lãi</i>	1.418.765.834	-
<i>Tạm ứng tiền mua vật tư</i>	-	97.680.609.040
<i>Phải thu thanh lý TSCĐ</i>	950.000.000	-
<i>Phải thu cho thuê thiết bị</i>	1.712.900.000	-
<i>Phải thu lợi nhuận được chia</i>	-	526.066.695
Công ty TNHH MTV Xây dựng dân dụng CII E&C:		
<i>Phải thu thanh lý TSCĐ</i>	1.136.707.201	1.136.707.201
<i>Phải thu bán vật tư</i>	36.904.790.050	28.278.952.274
<i>Phải thu cho thuê thiết bị</i>	7.169.679.260	8.416.604.260
<i>Phải thu khoản chi hộ</i>	30.032.442	30.032.442
<i>Phải thu lợi nhuận được chia</i>	696.023.387	928.031.183
Công ty Cổ phần Cơ khí- Điện Lữ gia:		
<i>Phải thu cho thuê thiết bị</i>	39.900.000	-
<i>Lợi nhuận được chia</i>	920.000.000	15.000.000.000
Công ty Đầu tư Hạ tầng VRG: <i>Khối lượng thi công xây lắp công trình DT 741</i>	1.776.435.012	1.662.271.455

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

	30/09/2018 VND	01/01/2018 VND
Các khoản phải trả		
Công ty CP Đầu Tư Và Xây Dựng Xa Lộ Hà Nội: <i>Nhận ứng trước khối lượng thi công xây lắp các gói thầu dự án mở rộng Xa Lộ Hà Nội</i>	192.632.219.031	241.075.263.282
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh		
<i>Phải trả lãi hợp tác đầu tư</i>	2.801.119.112	-
<i>Phải trả cổ tức</i>	-	21.165.112.000
Công ty CP Kỹ thuật Enviro: <i>Phải trả mua ống và phụ kiện</i>	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Hạ tầng: <i>phải trả phí vệ sinh mặt đường</i>	273.845.000	273.845.000
Công ty Cổ phần Cơ khí- Điện Lữ gia: <i>phải trả phí di dời trạm thu phí</i>	1.534.616.627	3.053.136.287
Công ty TNHH MTV Xây dựng dân dụng CII E&C: <i>phải trả thi công công trình Thủ Thiêm</i>	21.938.783.421	55.011.246.399
Công ty TNHH BOT Cầu Rạch Miễu		
<i>Khối lượng thi công dự án QL60 - phần của CII EC</i>	17.433.288.129	19.755.675.067
<i>Phải trả nợ gốc vay</i>	5.000.000.000	-
<i>Phải trả lãi vay</i>	85.797.222	-
Công ty TNHH MTV Khu Bắc Thủ Thiêm: <i>Tạm ứng thi công dự án Thủ Thiêm</i>	2.883.379.957	21.985.982.226
Công ty TNHH MTV Vật liệu Xây dựng CII E&C: <i>Phải trả chi hộ</i>	72.624.983	91.943.497
Công ty CP BOT Trung Lương Mỹ Thuận		
<i>Phải trả nợ gốc vay</i>	121.717.700.200	-
<i>Phải trả lãi vay</i>	4.035.808.070	-
<i>Nhận ứng thi công dự án</i>	17.574.825.800	-
Công ty TNHH MTV Vật liệu Xây dựng CII E&C: <i>Phải trả tiền mua vật tư</i>	75.864.234.290	-

Nghiệp vụ với các bên liên quan

	Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017 VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh		
<i>Nhận vốn hợp tác đầu tư thi công dự án theo hợp đồng 98/HĐHTĐT-CII</i>	612.491.506.849	471.000.000.000
<i>Hoàn trả vốn hợp tác đầu tư thi công dự án theo hợp đồng 98/HĐHTĐT-CII</i>	365.983.980.060	256.805.769.981
<i>Hỗ trợ vốn hợp tác đầu tư theo hợp đồng 41/2016</i>	483.540.815.000	244.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

	Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017 VND
Nhận hoàn trả vốn hợp tác đầu tư theo hợp đồng 41/2016	100.170.543.782	15.583.188.649
Nhận vốn hợp tác đầu tư thi công dự án theo hợp đồng 18/2017	-	200.000.000.000
Hoàn trả vốn hợp tác đầu tư thi công dự án theo hợp đồng 18/2017	-	169.848.641.204
Nhận vốn hợp tác đầu tư thi công dự án theo hợp đồng 28/2017	600.000.000.000	-
Hoàn trả vốn hợp tác đầu tư thi công dự án theo hợp đồng 28/2017	497.253.888.527	-
Chi phí sử dụng vốn phải trả theo hợp đồng 98/HĐHTĐT-CII	4.349.145.029	2.951.762.866
Trả chi phí sử dụng vốn theo hợp đồng 98/HĐHTĐT-CII	2.016.019.940	1.194.230.019
Chi phí sử dụng vốn phải trả theo hợp đồng 18/2017	-	4.528.250.781
Trả chi phí sử dụng vốn theo hợp đồng 18/2017	-	4.151.358.796
Chi phí sử dụng vốn phải thu theo hợp đồng 41/2016	13.134.839.074	17.412.612.637
Thu chi phí sử dụng vốn theo hợp đồng 41/2016	20.829.456.218	10.416.811.351
Chi phí sử dụng vốn phải trả theo hợp đồng 28/2017	2.262.109.934	-
Trả chi phí sử dụng vốn theo hợp đồng 28/2017	731.111.473	-
Nhận vốn hợp tác đầu tư thi công dự án theo hợp đồng 09/2018	169.000.000.000	-
Chuyển trả vốn hợp tác đầu tư thi công dự án theo hợp đồng 09/2018	30.000.000.000	-
Chi phí sử dụng vốn phải trả theo hợp đồng 09/2018	1.613.500.000	-
Hỗ trợ vốn hợp tác đầu tư theo hợp đồng 302/2018	143.600.000.000	-
Chi phí sử dụng vốn phải thu theo hợp đồng 302/2018	2.718.444.445	-
Cán trừ công nợ hợp tác đầu tư-lãi	2.661.504.438	-
Cố tức phải trả	10.582.556.000	21.165.112.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

	Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017 VND
<i>Chuyển tiền cổ tức</i>	21.165.112.000	-
<i>Nhận vốn thi công dự án Thủ Thiêm</i>	-	1.028.837.608
<i>Cần trừ công nợ hợp tác đầu tư -gốc</i>	488.253.638.262	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Xa lộ Hà Nội		
<i>Thu tiền khối lượng thi công xây lắp các gói thầu dự án mở rộng Xa Lộ Hà Nội</i>	55.503.710.455	193.435.574.119
<i>Doanh thu xây lắp các gói thầu dự án mở rộng Xa lộ Hà Nội</i>	94.497.049.733	63.066.860.723
<i>Mua trái phiếu</i>	-	120.000.000.000
<i>Thu lãi trái phiếu</i>	12.166.666.667	-
<i>Lãi phát sinh từ mua trái phiếu</i>	9.100.000.000	4.500.000.000
Công ty TNHH MTV BOT Tỉnh Ninh Thuận:		
<i>Thu tiền khối lượng thi công công trình mở rộng Quốc lộ 1A</i>	-	10.918.582.259
<i>Doanh thu xây lắp công trình mở rộng Quốc lộ 1A</i>	(8.229.800.195)	9.152.737.313
<i>Thu tiền khối lượng thi công trạm thu phí Cà Ná</i>	-	11.664.162.490
<i>Doanh thu xây lắp Trạm thu phí Cà Ná</i>	-	26.407.545.427
Công ty CP Hạ tầng Nước Sài Gòn:		
<i>Doanh thu thi công dự án Củ Chi</i>	-	19.090.874.968
<i>Thu tiền khối lượng thi công dự án Củ Chi</i>	-	78.434.492.000
<i>Cần trừ chi phí khắc phục sự cố phải trả</i>	-	12.843.000
Công ty TNHH MTV Khu Bắc Thủ Thiêm		
<i>Doanh thu thi công</i>	91.862.483.849	209.494.303.216
<i>Thu tiền thi công dự án Thủ Thiêm</i>	84.620.193.018	155.723.980.223
<i>Chuyển trả tiền dư</i>	2.674.063.052	-
<i>Tiền điện</i>	10.760.084	-
Công ty Đầu tư Hạ tầng VRG:		
<i>Doanh thu thi công</i>	7.468.968.330	25.129.122.424
<i>Thu tiền thi công dự án DT 741</i>	8.101.701.606	22.479.763.211
Công ty TNHH BOT Cầu Rạch Miễu		
<i>Doanh thu thi công dự án QL60</i>	147.465.109.972	11.945.911.298
<i>Thu tiền thi công dự án QL60</i>	159.889.234.031	25.219.771.578
<i>Thu tiền vay</i>	12.000.000.000	-
<i>Chuyển trả tiền vay</i>	7.000.000.000	-
<i>Tiền lãi vay phải trả</i>	130.844.444	-
<i>Trả lãi vay</i>	45.047.222	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

	Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017 VND
Công ty CP BOT Trung Lương Mỹ Thuận		
<i>Tiền lãi vay phải trả</i>	4.035.808.070	-
<i>Nhận tiền vay</i>	149.000.000.000	-
<i>Trả tiền vay</i>	1.337.883.000	-
<i>Doanh thu thi công dự án Trung Lương Mỹ Thuận</i>		
<i>Thu tiền thi công dự án</i>	58.824.976.364	-
<i>Điều chỉnh bút toán cần trừ quý trước</i>	56.337.883.000	-
<i>Cần trừ thu tiền thi công vào nợ vay</i>	1.337.883.000	-
<i>27.282.299.800</i>	27.282.299.800	-
Công ty TNHH MTV NBB Quảng Ngãi:		
<i>Chuyển sang cho vay</i>	28.912.262.655	-
<i>Lãi cho vay phải thu</i>	1.092.241.033	-
<i>Ứng trước tiền mua đá Granite</i>	-	8.500.000.000
<i>Nhập kho đá granite</i>	-	1.832.733.729
<i>Lợi nhuận được chia từ đầu tư</i>	-	1.823.369.899
<i>Doanh thu cho thuê thiết bị</i>	1.199.418.181	2.335.781.818
<i>Doanh thu bán TSCĐ</i>	350.000.000	-
<i>Thu tiền thanh lý TSCĐ</i>	60.000.000	-
<i>Thu tiền thi công bóc tách phủ và cho thuê thiết bị</i>	-	1.890.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Cầu đường CII:		
<i>Chuyển sang đầu tư vào công ty con LGC</i>	-	78.000.000.000
Công ty TNHH MTV Vật liệu Xây dựng CII E&C:		
<i>Tạm ứng tiền mua vật tư</i>	84.911.973.495	133.088.125.837
<i>Vay chuyển tiền mua vật tư</i>	149.208.506.820	238.400.823.959
<i>Công ty VLXD CII E& C hoàn trả lại tiền</i>	127.450.000.000	209.442.667.444
<i>Nhập kho vật tư</i>	133.470.442.329	136.786.498.211
<i>Trả lại vật tư</i>	909.664.090	-
<i>Chuyển sang cho vay</i>	106.814.000.000	-
<i>Chuyển nợ Cty 592</i>	27.584.467.580	-
<i>Lãi cho vay phải thu</i>	1.418.765.834	-
<i>Thu tiền cho thuê thiết bị</i>	489.400.000	-
<i>Doanh thu cho thuê thiết bị</i>	2.002.090.907	1.808.876.032
<i>Phải thu tiền chi hộ điện nước</i>	69.866.972	158.002.304
<i>Thu tiền điện nước đã chi hộ</i>	-	91.927.988
<i>Phải trả tiền chi hộ điện nước</i>	50.548.458	46.040.594
<i>Công ty VLXD CII EC nhận nợ các công ty và BQL DA</i>	-	417.047.548
<i>Thu tiền bán vật tư</i>	-	2.958.994.963
<i>Cổ tức phải thu năm 2017</i>	-	-
<i>Thu tiền lợi nhuận 2017</i>	526.066.695	-
<i>Bán tài sản cho công ty con</i>	863.636.363	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

	Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017 VND
Công ty TNHH MTV Xây dựng dân dụng CII E&C:	-	-
<i>Tạm ứng chi phí thi công CT</i>	129.100.000.000	72.413.983.703
<i>Công ty XDDD CII E&C hoàn trả lại vốn thi công</i>	47.000.000.000	116.000.000.000
<i>Mua TSCĐ</i>	-	49.000.000
<i>Mua CCDC</i>	-	65.600.000
<i>Vay chuyển tiền cho Cty XDDD</i>	-	162.307.869.200
<i>Cty XDDD chuyển trả lại tiền</i>	-	162.307.869.200
<i>Doanh thu bán vật tư</i>	11.478.034.343	22.356.084.574
<i>Doanh thu cho thuê thiết bị</i>	684.613.633	7.409.072.054
<i>Thanh lý tài sản</i>	-	1.033.370.183
<i>Chi phí thi công lô 3.1 Thủ Thiêm</i>	48.537.913.696	82.134.918.982
<i>giảm lợi nhuận phải thu năm 2017</i>	232.007.796	-
<i>Chuyển nợ sang công ty Tam Đạt</i>	4.364.168.044	-
<i>Thu tiền bán vật tư</i>	4.000.000.000	-
<i>Thu tiền thuê thiết bị</i>	2.000.000.000	-
Công ty CP Kỹ thuật Enviro:	-	-
<i>Thanh toán tiền mua ống và phụ kiện giai đoạn 2</i>	-	12.528.305.086
<i>Nhập kho ống và phụ kiện</i>	-	9.113.274.960
Công ty Cổ phần Cơ khí- Điện Lữ gia:	-	-
<i>Nhập kho vật tư, chi phí di dời trạm thu phí</i>	534.052.000	3.586.922.455
<i>Thu tiền cho thuê thiết bị</i>	-	17.100.000
<i>Doanh thu cho thuê thiết bị</i>	36.272.727	15.545.454
<i>Chuyển tiền mua vật tư</i>	2.105.976.860	-
<i>Thu tiền lợi nhuận năm 2016</i>	15.000.000.000	-
<i>Lợi nhuận được chia 2017</i>	10.920.000.000	-
<i>Chuyển trả lại tiền lợi nhuận 2017</i>	3.000.000.000	-
<i>Thu tiền lợi nhuận 2017</i>	13.000.000.000	-
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Hạ tầng:	-	-
<i>Thanh toán tiền thi công</i>	-	46.500.000
<i>Chi phí thi công sơn đường, vệ sinh mặt đường</i>	-	306.222.727



Nguyễn Thị Khánh Phương
Người lập biểu
Ngày 26 tháng 10 năm 2018



Bùi Xuân Phước
Kế toán trưởng



Ngô Đình Thành
Tổng Giám đốc